

**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ KIẾN TRÚC THÀNH ĐẠT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ KIẾN TRÚC THÀNH ĐẠT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THANH DAT ARCHITECTURE AND CONSTRUCTION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: THANH DAT ARCHITECTURE AND CONSTRUCTION CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110720071

**3. Ngày thành lập:**

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

số nhà 81 Thôn Mộc Hoàn Giáo, Xã Vân Côn, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa<br>(trừ hoạt động đấu giá hàng hóa)                                                                                                                                                                                                                                                         | 4610     |
| 6.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4663     |
| 7.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8299     |
| 8.  | Hoạt động tư vấn quản lý<br>Chi tiết: - Việc cung cấp tư vấn, hướng dẫn và trợ giúp điều hành đối với doanh nghiệp và các tổ chức khác trong vấn đề quản lý; - Quan hệ và thông tin cộng đồng; – Tư vấn và giúp đỡ kinh doanh hoặc dịch vụ lập kế hoạch, tổ chức, hoạt động hiệu quả, thông tin quản lý...<br>(không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán). | 7020     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 9.  | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết: - Khảo sát xây dựng bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Khảo sát địa hình</li> <li>+ Khảo sát địa chất công trình</li> <li>- Thiết kế quy hoạch xây dựng</li> <li>- Thiết kế xây dựng bao gồm:</li> <li>+ Thiết kế kết cấu công trình</li> <li>+ Thiết kế cơ-điện công trình (không bao gồm công trình đường dây và trạm biến áp)</li> <li>+ Thiết kế cấp thoát nước công trình</li> <li>+ Thiết kế xây dựng công trình khai thác mỏ</li> <li>+ Thiết kế xây dựng công trình giao thông gồm: Đường bộ; cầu-hầm; đường sắt; đường thủy nội địa, hàng hải</li> <li>+ Thiết kế xây dựng công trình thủy lợi, đê điều</li> <li>+ Thiết kế xây dựng công trình cấp thoát nước; xử lý chất thải rắn.</li> <li>+ Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp</li> <li>- Giám sát thi công xây dựng bao gồm:</li> <li>+ Giám sát công tác xây dựng công trình</li> <li>+ Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình</li> </ul> | 7110        |
| 10. | <p>Hoạt động thiết kế chuyên dụng</p> <p>Chi tiết: - Hoạt động trang trí nội thất.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7410        |
| 11. | <p>Bán buôn tổng hợp</p> <p>(Loại trừ những loại Nhà nước cấm)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4690        |
| 12. | <p>Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển</p> <p>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, không kèm người điều khiển chưa được phân vào đâu</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7730        |
| 13. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3312        |
| 14. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3314        |
| 15. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4101        |
| 16. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4102(Chính) |
| 17. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4211        |
| 18. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4212        |
| 19. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4221        |
| 20. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4222        |
| 21. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4223        |
| 22. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4229        |
| 23. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4291        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 24. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299 |
| 25. | Phá dỡ<br>(Trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                        | 4311 |
| 26. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                             | 4312 |
| 27. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 28. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 29. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 30. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: NGUYỄN DUY HIẾU

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 04/03/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 036085012282

Ngày cấp: 19/06/2019

Nơi cấp: Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: thôn 5, Thị trấn Quỳ Nhất, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: thôn 5, Thị trấn Quỳ Nhất, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN DUY HIẾU

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 04/03/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 036085012282

Ngày cấp: 19/06/2019

Nơi cấp: Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: thôn 5, Thị trấn Quỳ Nhất, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: thôn 5, Thị trấn Quỳ Nhất, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội